

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CỦA NHÓM ĐỘNG TỪ TRAO-NHẬN TRONG TIẾNG NHẬT HIỆN ĐẠI

AN OVERVIEW ON THE FORMATION PROCESS OF "GIVE-RECEIVE" VERB
GROUP IN MODERN JAPANESE LANGUAGE

ĐÀO THỊ HỒNG HẠNH

(ThS; Đại học Ngoại thương Hà Nội)

Abstract: "Give - Receive" is a group of verbs that characterizes the structure, semantics and pragmatics of Japanese linguistics. The use of this group reflects the features of agglutination and culture-rich of such language as Japanese. The formation and development of this verb group in modern Japanese language is closely related to the change of system "preferred to speak" of Japanese from ancient to modern times. The principles of causal inference and the speaker's views are important factors influence the order of priority in communication as well as the formation and use of the verb "given - received"

Key words: Verbs of giving and receiving; honorific; preferential speech; point of view.

1. Động từ trao - nhận trong tiếng Nhật hiện đại

Động từ trao - nhận (授受動詞) là nhóm động từ biểu hiện ý nghĩa chuyển dời một vật nào đó từ đối tượng A sang đối tượng B. Theo Ooe (1975), Okuda (1979 - 1983), Temura (1982), động từ mang nghĩa trao - nhận với các định nghĩa trên bao gồm các động từ như: 貸す (cho vay, cho mượn), 借りる (vay, mượn), 渡す (đưa), 教わる (học), 教える (dạy), 買う (mua), 売る (bán), 与える (cho, tặng), 受ける (nhận),... Tuy nhiên, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng nếu thu hẹp khái niệm trao - nhận thì trong nhóm các động từ kể trên có một nhóm động từ (7 động từ) có nghĩa trao - nhận nói chung nhưng lại hoạt động khá đặc biệt và mang tính chất đặc thù của tiếng Nhật nên được xếp vào một nhóm riêng. Đó là các động từ: やる *yaru*, あげる *ageru*, さしあげる *sashiageru*, くれる *kureru*, くださる *kudasaru* với nghĩa trao và các động từ もらう *morau*, いただく *itadaku* với nghĩa nhận. Nếu phân loại dựa trên sắc thái biểu cảm thì 7 động từ trên được chia thành 2 loại: các động từ được sử dụng ở thể thông thường là やる *yaru*, くれる *kureru* và もらう *morau*; các động từ được dùng ở dạng kính ngữ là: あげる *ageru*, さしあげる *sashiageru*, くださる *kudasaru* và い

ただく *itadaku*. Trong phạm vi của nghiên cứu về quá trình hình thành nhóm động từ trao - nhận chúng tôi chỉ đề cập đến 3 động từ cơ bản được sử dụng ở thể thông thường là: やる *yaru*, くれる *kureru* và もらう *morau*.

Động từ trao - nhận trong tiếng Nhật hiện đại được chia thành 3 nhóm dựa trên các đặc trưng về nghĩa, chức năng cú pháp và góc nhìn của người nói: nhóm やる *yaru*, nhóm くれる *kureru* và nhóm もらう *morau*.

Nhóm	Nghĩa	Người trao	Người nhận	Góc nhìn
やる <i>yaru</i>	Trao	Chủ ngữ (CT)	Bổ ngữ (ĐT)	Người trao (CT)
くれる <i>kureru</i>				Người nhận (ĐT)
もらう <i>morau</i>	Nhận	Bổ ngữ (ĐT)	Chủ ngữ (CT)	Người nhận (CT)

* Ghi chú: chủ thể hành động: CT; Đối thể: ĐT

2. Động từ trao - nhận trong tiếng Nhật cổ

Hệ thống động từ trao - nhận trong tiếng Nhật cổ không hoàn toàn giống với hệ thống động từ trao - nhận trong tiếng Nhật hiện đại. Các động từ trao - nhận ở thể thông thường bao gồm: くる

aku, あたふ *atafu*, うく *uku*; các động từ trao-nhận ở dạng kính ngữ bao gồm: たまふ *tamafu*, たてまつる *tatematsuru*, たまはる *tamaharu*. Nhưng trên thực tế, nhóm động từ được sử dụng phổ biến là các động từ ở dạng kính ngữ. Các động từ ở dạng kính ngữ たまふ *tamafu*, たてまつる *tatematsuru*; たまはる *tamaharu* cũng được chia làm 3 nhóm giống như các động từ やる *yaru*, くれる *ureru* và もらう *morau* ngày nay. Tuy nhiên, so với 2 động từ còn lại, たまはる *tamaharu* ít được sử dụng trong ngôn ngữ nói, vì vậy có thể nói 2 động từ たまふ *tamafu* và たてまつる *tatematsuru* là 2 động từ trung tâm trong hệ thống động từ trao - nhận của tiếng Nhật cổ. Hai động từ này cũng hoạt động trong câu với 2 chức năng: động từ thực và động từ bổ trợ. Khi được dùng với vai trò động từ thực nó không biểu thị sự kính trọng mà chỉ đơn thuần thể hiện sự trao - nhận vật, còn khi được dùng với vai trò động từ bổ trợ nó lại không hề mang nghĩa trao - nhận mà chỉ biểu hiện sự kính trọng đối với các nhân vật tham gia hội thoại.

3. Sự hình thành các động từ trao-nhận trong tiếng Nhật hiện đại

3.1. “Cách nói được ưu tiên” trong tiếng Nhật (待遇表現)

Kikuchi (1997) đã định nghĩa về “cách nói được ưu tiên” như sau: “Cách nói được ưu tiên” là hình thức ngôn ngữ được ưu tiên lựa chọn dựa trên sự cân nhắc về các nhân tố tham gia giao tiếp như người nói, người nghe, ngữ cảnh. Tác giả cũng liệt kê 6 dạng thức ngôn ngữ thuộc hệ thống này trong đó có nhóm động từ trao - nhận, gồm: 1/Cách nói bề trên-bề dưới (上:下); 2/Cách nói lịch sự-coi thường (丁寧: ぞんさい); 3/Cách nói trang trọng- thân thiện (改まり: 尊大); 4/Cách nói nho nhã - thô tục (上品: 卑俗); 5/Cách nói tốt - xấu (好: 悪); 6/Cách nói thể hiện ơn huệ của các động từ trao - nhận (授: 受).

Tsuboi (2012) cũng cho rằng, biểu hiện trao - nhận là một bộ phận không thể thiếu trong hệ thống “cách nói ưu tiên”: “Trong suốt quá trình vận động của ngôn ngữ từ thời cổ đại đến hiện đại, cùng với kính ngữ, biểu hiện trao- nhận trong tiếng Nhật

luôn đóng vai trò quan trọng trong hệ thống “cách nói ưu tiên” của tiếng Nhật.”

Với cách hiểu như trên, kính ngữ hay biểu hiện trao- nhận đều là biểu hiện của hệ thống “cách nói ưu tiên”. Vì vậy quá trình hình thành, biến đổi của nhóm động từ trao - nhận cũng theo quy luật và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ “cách nói ưu tiên” nói chung và kính ngữ nói riêng. Sự ra đời, hình thành và phát triển của nhóm động từ này phản ánh quá trình “tự điều chỉnh” trong hệ thống kính ngữ của tiếng Nhật.

3.2. Sự biến đổi của hệ thống kính ngữ trong tiếng Nhật

Quá trình hình thành của các động từ trao - nhận trong tiếng Nhật gắn liền với lịch sử phát triển của kính ngữ. Kính ngữ trong tiếng Nhật bao gồm 3 dạng thức cơ bản: *tôn kính ngữ*, *khiểm tôn ngữ* và *thể lịch sự*. Watanabe (1974) đã khái quát 3 nét đặc trưng của kính ngữ trong tiếng Nhật cổ đại và tiếng Nhật hiện đại như sau:

- Kính ngữ trong tiếng Nhật cổ đại chú trọng sự “giữ phẩm cách” còn trong tiếng Nhật hiện đại lại đề cao sự “tôn kính người nghe”.

- Trong tiếng Nhật cổ đại, cách nói biểu hiện sự tôn kính đối với người nhận và cách nói thể hiện thái độ khiêm tốn tự hạ thấp mình là hai cách nói hoàn toàn độc lập nhưng trong tiếng Nhật hiện đại hai cách nói này lại có xu hướng sát nhập trở thành một cách nói duy nhất, đó là cách nói thể hiện thái độ khiêm tốn tự hạ thấp mình.

- Cách nói thể hiện kết hợp giữa thái độ tôn kính đối với người thực hiện hành vi trao và người thực hiện hành vi nhận khá phổ biến trong tiếng Nhật cổ đại nhưng lại không thể sử dụng trong tiếng Nhật hiện đại. Chẳng hạn, trong tiếng Nhật cổ có thể nói 聞え給ふ, trong tổ hợp này 聞え là yếu tố thể hiện sự tôn kính đối với người thực hiện hành vi nhận; còn 給ふ thể hiện thái độ tự hạ thấp mình. Ngược lại, khó có thể có cách kết hợp tương tự như vậy trong tiếng Nhật hiện đại, bởi không thể nói 申し上げなさる.

Risho (2013) cũng chỉ ra một số sự thay đổi trong quá trình phát triển từ kính ngữ trong tiếng Nhật cổ đại đến tiếng Nhật hiện đại. Khi so sánh kính ngữ trong tiếng Nhật cổ đại và hiện đại tác giả đã đi đến kết luận rằng, sự khác nhau cơ bản giữa

hệ thống kính ngữ của hai thời kì thể hiện trên 3 sự thay đổi.

Thứ nhất là việc sử dụng phổ biến hơn dạng lịch sự trong tiếng Nhật hiện đại.

Thứ hai là xu hướng tránh sử dụng dạng khiêm nhường A (cách nói thể hiện sự tôn kính đối với người nhận) trong tiếng Nhật hiện đại, trong khi trong tiếng Nhật cổ đại cả hai dạng khiêm nhường A và khiêm nhường B (cách nói tự hạ thấp mình) đều được sử dụng phổ biến như nhau.

Thứ 3 là ngược lại với tiếng Nhật cổ đại, hai dạng tôn kính ngữ và khiêm nhường A không thể sử dụng đồng thời trong ngôn ngữ hiện đại. Sự phát triển của dạng lịch sự và dạng khiêm nhường B trong tiếng Nhật hiện đại chính là yếu tố quyết định sự xuất hiện của hai động từ *くれる* [kureru] và *もらう* [morau].

3.3. Sự xuất hiện sớm nhất của động từ *くれる*

くれる *kureru* là động từ xuất hiện sớm nhất trong nhóm. Theo khảo sát của Miyaji (1981), động từ này xuất hiện trên các ấn phẩm vào khoảng thế kỉ XV. Các động từ *くださる* *kudasaru*, *やる* *yaru* và *もらう* *morau* xuất hiện vào khoảng thế kỉ XVII, động từ *あげる* *ageru* xuất hiện vào thế kỉ XIX, động từ *いただく* *itadaku* xuất hiện muộn nhất vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Khi dạng thức lịch sự được sử dụng phổ biến hơn có nghĩa là yếu tố chi phối người nghe được quan tâm hơn, chú trọng hơn trong ngôn ngữ giao tiếp. Một trong những quy tắc hội thoại là khi yếu tố chi phối người nghe được chú trọng thì người nghe phải xuất hiện trong cuộc thoại với tư cách là chủ thể hành động. Trong nhóm các động từ trao-nhận, *くれる* *kureru* là động từ đầu tiên thỏa mãn điều kiện này. Như vậy, sự xuất hiện của động từ *kureru* có liên quan trực tiếp đến thể lịch sự trong ngôn ngữ. Sự xuất hiện sớm nhất của động từ này trong nhóm phản ánh quá trình biến đổi của hệ thống kính ngữ trong lịch sử tiếng Nhật. Đó chính là quá trình yếu tố chi phối người nghe dần được chú trọng hơn trong mỗi cuộc thoại. Sự thay đổi này diễn ra sớm hơn so với các sự thay đổi khác của hệ thống kính ngữ trong lịch sử như sự phát triển của thể khiêm nhường B, sự không tồn tại đồng thời thể tôn kính và thể khiêm nhường A.

3.4. Cặp đối lập *やる-くれる* *yaru-kureru*

Một trong những nét đặc trưng của động từ trao-nhận trong tiếng Nhật là cùng biểu thị ý nghĩa trao nhưng lại tồn tại hai nhóm động từ: nhóm *やる* *yaru* và nhóm *くれる* *kureru*. Sự đối lập về nghĩa cơ bản giữa *やる* *yaru* và *くれる* *kureru* là do sự khác nhau về góc nhìn của người nói. Theo Hidaka (2007), vào thời kì Heian chỉ có duy nhất động từ *くれる* *kureru* được dùng với tư cách là động từ trao - nhận để diễn tả hành động di chuyển một sự vật từ đối tượng A sang đối tượng B. Khi đó, *くれる* *kureru* được sử dụng trong cả hai trường hợp di chuyển vật đến người có quan hệ gần gũi với người nói cũng như người có quan hệ xa lạ với người nói. Tuy nhiên, hiện nay do xu hướng thống nhất hai đối tượng có quan hệ xa lạ với người nói và người có địa vị cao hơn người nói nên đã phát sinh những hạn chế về nhân xưng khiến cho việc sử dụng động từ *くれる* *kureru* trở nên khó khăn hơn. Về cơ bản, cách dùng của các động từ trao-nhận được đặt trong bối cảnh xã hội chủ yếu chỉ có người có địa vị cao hơn cho người có địa vị thấp hơn một vật nào đó. Chính vì nguyên nhân này mà đi kèm với việc nhận được vật nào đó sẽ là thái độ biết ơn của người dưới với người trên. Để biểu thị được mối quan hệ giữa một người cho với địa vị cao hơn và người nhận với địa vị thấp hơn thông qua sự di chuyển của sự vật thì những động từ chuyển dịch như *よこす* *yokosu* không thể đảm nhận được. Do vậy, động từ *くれる* *kureru* được lựa chọn như một hình thức ngôn ngữ để biểu thị ý nghĩa này.

Để có thể chuyển mối quan hệ thân phận trên-dưới trong xã hội thực tế vào mối quan hệ trên-dưới được hiện thực hóa trong biểu hiện trao-nhận của ngôn ngữ, động từ *くれる* *kureru* chuyển dùng để biểu thị sự di chuyển một sự vật về phía người nói. Động từ *やる* *yaru* được lựa chọn với mục đích bổ sung ở trống còn lại. Nếu *くれる* *kureru* biểu thị hành động di chuyển sự vật về phía người nói thì *やる* *yaru* biểu thị sự di chuyển vật theo hướng rời xa người nói về phía người nghe (Furukawa 1995).

Theo Risho (2013), cặp đối lập *やる-くれる* *yaru-kureru* tồn tại trong tiếng Nhật hiện đại là sự bảo tồn cặp đối lập *たまふ-たてまつる* *tamafu*

– *tatematsuru* của tiếng Nhật cổ. Cặp đối lập trong nhóm động từ mang ý nghĩa trao *tamafu* – *tatematsuru* tồn tại sớm hơn sự đối lập giữa cặp động từ trao và nhận trong tiếng Nhật cổ đại. Sự đối lập này được bảo tồn trong tiếng Nhật hiện đại với hai động từ *くれる* *kureru* và *やる* *yaru*. Tuy nhiên, trong tiếng Nhật cổ, sự đối lập giữa 2 động từ trong nội bộ nhóm mang nghĩa trao *たまふ* – *たてまつる* *tamafu* – *tatematsuru* là do yếu tố kính ý quy định. Sự tôn kính được đặt vào chủ thể hành động thì động từ được sử dụng là *たまふ* *tamafu*. Ngược lại, nếu sự tôn kính hướng tới đối tượng tiếp nhận thì động từ được lựa chọn là *たてまつる* *tatematsuru*. Nhưng trong tiếng Nhật hiện đại nhân tố quy định sự đối lập giữa *やる* *yaru* và *くれる* *kureru* lại là quan hệ thân sơ (trong – ngoài). Cùng là chủ thể của hành vi trao, cùng giữ chức năng cú pháp là chủ ngữ trong câu, nhưng căn cứ vào sự đánh giá mối quan hệ cùng nhóm (trong nhóm) hay khác nhóm (ngoài nhóm) của người nói mà động từ được sử dụng sẽ là *くれる* *kureru* hay *やる* *yaru*.

3.5. Sự gia nhập nhóm trao – nhận của động từ *もらう* *morau*

Như đã biết, xuất hiện đầu tiên trong nhóm động từ trao – nhận là động từ mang nghĩa trao *くれる* *kureru*. Để duy trì và bảo tồn nhóm động từ trao – nhận trong tiếng Nhật cổ, động từ tiếp theo xuất hiện là *やる* *yaru* tạo thành cặp đối lập *やる* – *kureru*. Đây là sự tiếp nối của cặp *たまふ* – *たてまつる* *tamafu* – *tatematsuru* trong tiếng Nhật cổ. Vấn đề phát sinh sớm nhất trong nội bộ nhóm của các động từ trao – nhận trong tiếng Nhật cổ cũng như tiếng Nhật hiện đại là vấn đề đối lập giữa bản thân các động từ đồng nghĩa trao mà không phải là sự đối lập giữa ý nghĩa trao và ý nghĩa nhận. Do vậy, tiếp sau sự xuất hiện của động từ *くれる* *kureru* là động từ *やる* *yaru* mà không phải là động từ mang ý nghĩa nhận *もらう* *morau*.

Động từ *もらう* *morau* vốn không phải là động từ được sử dụng với ý nghĩa nhận. Theo Ogino (2007), động từ *もらう* *morau* xuất hiện trong các văn bản vào thời Trung đại nhưng lại mang nghĩa “yêu cầu, mong muốn”. Ví dụ:

人ニ物コフヲモラウ(ママ) トナツク如何

名語記 (1268年— 75年) 卷 8 [荻野 2007 に よる] (Dẫn theo Risho – 2013) (*Có ơn mà không báo đáp, thật không thể hiểu nổi; thể hiện mong muốn*)

Động từ này được dùng với nghĩa “nhận” sau một quá trình biến đổi về nghĩa, khi nét nghĩa “yêu cầu, mong muốn” bị hư hóa và nét nghĩa “nhận” trở thành nghĩa trung tâm. Quá trình động từ *もらう* *morau* được đưa vào sử dụng với ý nghĩa trao – nhận có được lí giải thông qua sự phát triển thể khiêm nhường B trong quá trình biến đổi của hệ thống kính ngữ như đã trình bày ở phần trên. Khi thái độ khiêm nhường, tự hạ thấp mình được đề cao thì người nói phải xuất hiện trong cuộc thoại với vai trò của chủ thể hành động. Sự gia nhập nhóm trao – nhận của động từ *もらう* *morau* phản ánh quá trình biến đổi nghĩa của từ nhằm thỏa mãn điều kiện này.

3.6. Tình đa chức năng của các động từ trao – nhận

Các động từ trao – nhận trong tiếng Nhật là những động từ hoạt động trong câu với 2 chức năng: chức năng là một động từ thực (本動詞) và chức năng là động từ bổ trợ (補助動詞). Sự phát triển của thể lịch sự và thể khiêm nhường B được phản ánh trực tiếp vào việc xuất hiện động từ đầu tiên *くれる* *kureru*, động từ *やる* *yaru* và *もらう* *morau*. Cùng với sự mất dần của thể khiêm nhường A, dạng kính ngữ được thể hiện bằng kết cấu “động từ thực + động từ bổ trợ kính ngữ 1 + động từ bổ trợ kính ngữ 2” không còn được sử dụng với mục đích thể hiện sự kính trọng đối với các nhân vật tham gia hội thoại. Tuy nhiên, sự mất đi của kết cấu này được thay thế bằng một hình thức biểu hiện khác. Đối với các động từ trao – nhận, tính đa chức năng chính là một bằng chứng thể hiện sự thay đổi này. Tuy nhiên, khác với dạng kính ngữ thông thường, chức năng mới phát sinh của các động từ trao nhận được sử dụng nhằm biểu thị quan hệ ơn huệ.

Động từ trao – nhận với chức năng là động từ thực. Ví dụ: 太郎が花子に花をやった (Taro tặng hoa Hanako).

Động từ trao – nhận với chức năng là động từ bổ trợ. Ví dụ: 太郎が花子に花を買ってやった (Taro mua hoa tặng Hanako).

Động từ trao - nhận với chức năng là động từ bổ trợ kép. Ví dụ: 太郎が花子に花を買ってやってくれた (Taro đã mua hoa tặng Hanako giúp tôi).

Động từ trao - nhận với chức năng là động từ bổ trợ cho chính động từ trong nhóm. Ví dụ:

太郎が花子に花をやってくれた (Taro đã tặng hoa tặng Hanako giúp tôi).

花子に対して) 太郎の花をもらってやってくれた (Hanako đã nhận hoa của Taro giúp tôi).

Có thể tìm thấy các ví dụ chứng minh khả năng kết hợp kép thể hiện tính đa chức năng của các động từ trao - nhận trong các văn bản trước đây như trong cuốn ngôn ngữ và một số tác phẩm thời cận đại.

Động từ thực + động từ bổ trợ. Ví dụ:

ひまをもらふてくれといふたれども

(いしがみ: 中-233 - 7-39) Dẫn theo Risho - 2013 (Anh ấy nói là xin nghỉ nhưng lại...).

Động từ thực + động từ bổ trợ 1 + động từ bổ trợ 2. Ví dụ:

(8) 成程私は逢ますまい。其代に市松に逢てやって下さるせ、主も定て逢たから

(夏祭浪花鑑: 284 - 6) Dẫn theo Risho - 2013 (Đúng như anh nói tôi không thể nào gặp được. Hãy gặp anh ấy ở Ichimatsu, có lẽ là anh ấy cũng muốn gặp anh đó).

Về nguyên nhân hình thành tính đa chức năng của các động từ trao - nhận có thể lí giải như sau: Các động từ trao - nhận khi mới xuất hiện vốn dĩ không phải là những động từ đa chức năng. Sự hình thành tính đa chức năng của nhóm động từ này liên quan chặt chẽ tới quá trình biến đổi của hệ thống kính ngữ. Trong quá trình biến đổi của kính ngữ, qua từng thời kì mà các nhân tố quyết định sự lựa chọn hình thức ngôn ngữ cũng được sắp đặt theo các thứ ưu tiên khác nhau. Theo Kikuiji (1997), nhân tố được ưu tiên trong kính ngữ thời cổ đại là "sự biểu thị kính ý" 敬意 đã chuyển thành "sự biểu thị quan hệ on huệ" (恩関係) và quan hệ trong - ngoài (内外関係) trong kính ngữ thời cận đại. Nói theo tác giả thì đây chính là "sự thay đổi góc nhìn của người nói". Do có sự thay đổi này dẫn tới có những đơn vị kính ngữ mất đi và xuất hiện những đơn vị mới. Khi các nhân tố như quan hệ on huệ, quan hệ trong-ngoài trở thành yếu tố chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu trong mục đích giao tiếp thì

hình thức ngôn ngữ được lựa chọn không còn là dạng kính ngữ thông thường. Đó chính là nguyên nhân dẫn đến dạng khiêm nhường A bị hư hóa và dạng kính ngữ bao gồm "động từ thực + trợ động từ kính ngữ 1 + trợ động từ kính ngữ 2" không còn được sử dụng nhằm thể hiện sự tôn kính đối với các nhân vật tham gia hội thoại. Để lấp đầy ô trống đó trong ngôn ngữ, các động từ trao - nhận đã được sử dụng với chức năng thể quan hệ on huệ như một hình thức kính ngữ nhằm tôn kính đối tượng giao tiếp.

4. Kết luận

Có thể nói, nhóm động từ trao - nhận là nhóm động từ có tính đặc thù vì chúng những đặc điểm không giống với các nhóm động từ khác trong tiếng Nhật. Những điều trình bày ở trên đã chứng minh cho nhận định này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 荻野千 「授受動詞の視点の成立」『日本語の研究』日本語学会.
2. 菊池康人 (1997) 敬語』講談社.
3. 古川俊雄 (1995) 「授受動詞「くれる」「やる」の歴史的変遷」『広島大学教育学部紀要』第二部 44.
4. 小松寿雄 「待遇表現の分類」『国文学 言語と文芸』大修館.
5. 森雄太 「やりもらい表現の歴史」『日本語学』明治書院.
- 井島正博 (1997) 「授受動詞文の多層的分析」『成蹊大学文学部紀要』.
6. 金珉秀 (2003) 「現代日本語における授受動詞の意味論的研究」筑波大学博士学位論文.
7. 柴谷方良 (1978) 『日本語の分析』大修館書店.
8. 寺村秀夫 (1982) 『日本語のシンタクスと意味』くろしお出版.
9. 益岡隆志 (2001) 「日本語における授受動詞と恩恵性」『日本語学』明治書院.
10. 宮地裕 (1965) 「「やる・くれる・もらう」を述語とする文の構造について」『国語学』.
11. 李しょう (2013) 「授受表現の成立、発達の意味」『筑波日本語研究』第十八号筑波大学人文社会科学部研究科 日本語学研究室.